

THT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 339/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: C
Ngày: 29/12/2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học
và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 và Luật Ngân sách
Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 227/2025/QH15 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 9,
Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa
cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền (gọi tắt là học sinh).

2. Đối tượng áp dụng gồm học sinh theo quy định tại khoản 1 Điều này và các cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách.

Điều 2. Nguyên tắc hưởng chính sách

1. Học sinh thuộc đối tượng áp dụng chính sách quy định tại Nghị định này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất của các chính sách.

2. Học sinh là đối tượng được hưởng chính sách khác về trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập thì vẫn được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp học sinh không ăn trưa tại cơ sở giáo dục thì không được

hưởng chính sách quy định tại Nghị định này.

4. Học sinh trong năm học nếu chuyển trường đến học ở địa bàn không thuộc các xã biên giới đất liền thì không được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này tính từ ngày học sinh chuyển trường.

5. Học sinh trong năm học nếu chuyển trường đến học ở địa bàn thuộc các xã biên giới đất liền thì được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này kể từ ngày học sinh bắt đầu học tại cơ sở giáo dục.

Chương II

MỨC HỖ TRỢ VÀ CÁCH THỨC, QUY TRÌNH TRIỂN KHAI

Điều 3. Mức hỗ trợ cho học sinh

1. Chính sách đối với học sinh:

a) Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh được hỗ trợ 450.000 đồng/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 09 tháng/năm học;

b) Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh được hỗ trợ 08 kg gạo/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 09 tháng/năm học;

c) Mức hỗ trợ cho học sinh chuyển trường theo quy định tại các khoản 4, 5 Điều 2 của Nghị định này được tính căn cứ theo số ngày học sinh thực học và số tiền, số kg gạo bình quân một ngày học/tháng.

2. Học sinh lớp 1 là người dân tộc thiểu số có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1 thì được hỗ trợ thêm 01 tháng các chính sách quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Cách thức triển khai

1. Căn cứ hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách của địa phương, cơ sở giáo dục được chủ động tổ chức bữa ăn trưa tập trung cho học sinh căn cứ vào điều kiện thực tế, bảo đảm dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

2. Cơ sở giáo dục được hỗ trợ tổ chức bữa ăn trưa như sau:

a) Được hỗ trợ kinh phí phục vụ bữa trưa tại trường cho học sinh như sau: cứ 45 học sinh ăn tập trung thì được hưởng 01 định mức hỗ trợ tổ chức bữa ăn trưa là 2.369.000 đồng/tháng, số dư từ 20 học sinh trở lên được tính thêm 01 định mức. Trường hợp có số lượng dưới 45 học sinh ăn tập trung thì được tính 01 định mức. Thời gian được hỗ trợ không quá 09 tháng/năm học.

Kinh phí hỗ trợ cho cơ sở giáo dục phục vụ bữa trưa tập trung được tính theo tổng số học sinh được hưởng chính sách ăn trưa tập trung ở Nghị định này và Nghị định số 66/2025/NĐ-CP. Trường hợp cơ sở giáo dục có tổng số học sinh hưởng chính sách quy định tại Nghị định này và hưởng chính sách theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP dưới 45 học sinh thì cơ sở giáo dục được hưởng 01 mức hỗ trợ ở mức cao giữa quy định tại

Nghị định này và Nghị định số 66/2025/NĐ-CP. Trường hợp cơ sở giáo dục có tổng số học sinh hưởng chính sách dư trên 45 học sinh thì tổng số dư học sinh tính hưởng hỗ trợ phục vụ bữa ăn trưa cho cơ sở giáo dục thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

b) Được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng phục vụ tổ chức bữa ăn trưa theo quy định của Chính phủ về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

c) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ tổ chức bữa ăn trưa tại trường với định mức là 7,5 kWh/tháng/học sinh và 1,5 m³ nước/tháng/học sinh theo giá quy định tại địa phương và được hưởng không quá 09 tháng/năm học. Nơi chưa có điều kiện cung cấp các dịch vụ điện, nước hoặc bị mất điện, nước thì nhà trường được sử dụng kinh phí để mua, thuê thiết bị phát điện và nước sạch phục vụ bữa ăn trưa cho học sinh.

3. Tùy theo điều kiện ở địa phương, cơ sở giáo dục có điểm trường thì được hưởng kinh phí hỗ trợ phục vụ tổ chức bữa ăn trưa cho điểm trường theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 5. Quy trình xét duyệt đối tượng được hưởng chính sách

1. Vào đầu năm học, các cơ sở giáo dục phổ biến rộng rãi về chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này. Trường hợp học sinh tự nguyện không hưởng chính sách thì cha, mẹ, người giám hộ học sinh có trách nhiệm thông báo với nhà trường.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở giáo dục phổ biến rộng rãi về chính sách, Hiệu trưởng cơ sở giáo dục lập, phê duyệt và công khai danh sách học sinh hưởng chính sách theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này tại cơ sở giáo dục. Thời gian công khai tối thiểu 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp trong năm học phát sinh tăng, giảm học sinh hưởng chính sách, cơ sở giáo dục lập danh sách theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và thực hiện quy trình xét duyệt đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Điều này.

Điều 6. Quy trình tổ chức cấp phát gạo cho học sinh

1. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch về nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh của tỉnh, thành phố với nội dung gồm:

a) Tổng hợp số lượng học sinh được hỗ trợ gạo theo từng đối tượng, từng trường;

b) Tổng hợp số lượng gạo cần hỗ trợ (tính cho cả năm học);

c) Thời gian dự kiến tiếp nhận gạo trong năm học cần ghi rõ ngày, tháng nhận gạo (theo số đợt tiếp nhận gạo từng học kỳ của năm học).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 7 hằng năm.

3. Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định xuất hỗ trợ gạo cho học sinh theo quy định; thời gian ban hành Quyết định hỗ trợ gạo trước ngày 15 tháng 8 hằng năm.

4. Phương thức vận chuyển, giao nhận

Các đơn vị dự trữ quốc gia tổ chức vận chuyển gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho học sinh và giao cho đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh, thành phố tại trung tâm các đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh) của các tỉnh, thành phố được hỗ trợ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho một đơn vị tiếp nhận gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho học sinh của tỉnh, thành phố. Đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận gạo trên phương tiện vận chuyển của bên giao tại trung tâm các đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh) của các tỉnh, thành phố; hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức vận chuyển gạo về các cơ sở giáo dục để tổ chức bữa ăn trưa cho đối tượng được hỗ trợ.

5. Thời gian giao nhận gạo: Các đơn vị dự trữ quốc gia tổ chức giao nhận gạo theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tối đa 02 lần/học kỳ (04 lần/năm học), lần đầu trước ngày 01 tháng 9 hằng năm.

6. Quản lý việc xuất cấp và sử dụng gạo hỗ trợ học sinh

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc xuất cấp gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho học sinh theo thời gian quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tiếp nhận, cấp phát và sử dụng gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh của địa phương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, phân phối, sử dụng gạo hỗ trợ học sinh của địa phương;

c) Định kỳ kết thúc năm học, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi kết quả việc tiếp nhận, sử dụng, cấp phát gạo cho học sinh đến Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

7. Về xử lý gạo dự trữ quốc gia được xuất cấp

a) Trường hợp địa phương có nhu cầu thực tế tiếp nhận số lượng gạo thấp hơn so với Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành, đơn vị dự trữ quốc gia thực hiện xuất cấp theo nhu cầu thực tế;

b) Trường hợp địa phương trong năm học có phát sinh nhu cầu hỗ trợ gạo lớn hơn so với Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, có văn bản đề nghị xuất cấp bổ sung gạo gửi về Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 12 hằng năm. Bộ Tài chính thực hiện xuất cấp bổ sung gạo hỗ trợ cho học sinh trong phạm vi của năm học, không xuất

cấp bổ sung gạo khi năm học đã kết thúc.

8. Về chất lượng gạo xuất cấp và công tác quản lý chất lượng gạo dự trữ quốc gia xuất cấp

a) Chất lượng gạo dự trữ quốc gia xuất cấp phải đáp ứng tiêu chuẩn gạo dự trữ quốc gia xuất kho theo quy định của quy chuẩn gạo dự trữ quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

b) Trong quá trình giao, nhận gạo, các bên (đơn vị dự trữ nhà nước giao gạo và đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận gạo) lập biên bản giao nhận gạo; tổ chức lấy mẫu gạo (có xác nhận của các bên), thống nhất niêm phong mẫu gạo, lưu giữ tại bên giao, bên nhận; mẫu gạo phải được lưu giữ cẩn thận để đối chứng (nếu có) trong trường hợp có phản ánh về chất lượng;

c) Cơ sở giáo dục trực tiếp nhận gạo hỗ trợ có trách nhiệm bảo quản an toàn về số lượng, chất lượng đối với số gạo được tiếp nhận; chịu mọi trách nhiệm trong việc quản lý, bảo quản không an toàn dẫn đến gạo bị hư hỏng, giảm chất lượng, không bảo đảm đủ số lượng gạo đã tiếp nhận.

Chương III

NGUỒN KINH PHÍ VÀ LẬP, PHÂN BỐ DỰ TOÁN, QUẢN LÝ, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành; ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 3, kinh phí phục vụ nấu ăn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 theo nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành được cấp có thẩm quyền quyết định áp dụng cho từng thời kỳ.

b) Nguồn vốn xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác (nếu có) để hỗ trợ thêm cho bữa ăn trưa được đầy đủ và bảo đảm dinh dưỡng theo quy định.

2. Nguồn gạo hỗ trợ để thực hiện chính sách được cấp từ nguồn dự trữ quốc gia. Kinh phí vận chuyển gạo từ kho dự trữ quốc gia đến trung tâm đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, đặc khu) được bố trí từ chi dự trữ quốc gia. Kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm đơn vị hành chính cấp xã đến cơ sở giáo dục (đơn vị trực tiếp sử dụng gạo) được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của địa phương theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Điều 8. Quy trình lập dự toán, phân bổ, quản lý và quyết toán kinh phí

1. Lập dự toán

a) Hằng năm, vào thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, các cơ sở giáo dục căn cứ số lượng học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở được hưởng chính sách để xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa và kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục (không bao gồm hỗ trợ gạo);

b) Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm, cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý của cấp xã gửi báo cáo dự toán theo Mẫu số 03.1 về Ủy ban nhân dân xã để tổng hợp theo Mẫu số 03.2 gửi cơ quan tài chính cùng cấp làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch;

c) Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm, các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý của cấp tỉnh gửi báo cáo dự toán theo Mẫu số 03.1 về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp theo Mẫu số 03.2 gửi cơ quan tài chính cùng cấp làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch.

2. Phân bổ dự toán

a) Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chính sách trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề địa phương theo quy định;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chính sách trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề địa phương theo quy định.

3. Quản lý và quyết toán kinh phí

a) Các cơ sở giáo dục được giao kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật;

b) Số liệu quyết toán kinh phí chi trả chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của đơn vị theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành;

c) Kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định này được thực hiện 01 lần trong năm học vào tháng 12 năm trước năm kế hoạch và được điều chỉnh, bổ sung trong năm nếu có phát sinh theo quy định;

d) Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức, chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này. Thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ.

2. Bộ Tài chính

a) Bảo đảm nguồn ngân sách nhà nước thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành;

b) Cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh trên cơ sở đề nghị của các tỉnh, thành phố biên giới, bảo đảm phù hợp với thời gian và sự tăng, giảm số lượng học sinh thụ hưởng chính sách trong mỗi học kỳ của năm học; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả xuất cấp gạo dự trữ quốc gia theo quy định;

c) Thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của Chính phủ;

d) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục có đối tượng được hưởng chính sách tại Nghị định này.

3. Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành, các địa phương chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này.

4. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định này. Mức hỗ trợ tại Nghị định này là mức tối thiểu, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương có thể quyết định bổ sung chính sách hỗ trợ thêm cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách theo quy định tại Nghị định này, trong đó có hướng dẫn việc sử dụng kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng thụ hưởng.

Xây dựng dự toán ngân sách hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để quyết định các giải pháp bảo đảm cân đối nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách tại địa phương; tổ chức kiểm tra, thanh tra đối với quá trình

chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền và phân bổ bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định này.

Kiểm tra việc thực hiện chính sách, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định này.

Thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của Chính phủ.

5. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Hội đồng nhân dân cấp xã

Bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định này.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã

Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách theo quy định tại Nghị định này thuộc phạm vi quản lý.

Xây dựng dự toán ngân sách hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã để quyết định các giải pháp bảo đảm cân đối nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách thuộc phạm vi quản lý; tổ chức kiểm tra, thanh tra đối với quá trình chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền và phân bổ bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định này.

Kiểm tra việc thực hiện chính sách, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định này.

Thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của Chính phủ.

6. Cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách

a) Chịu trách nhiệm lập và phê duyệt danh sách học sinh hưởng chính sách, quản lý, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo quy định;

b) Tổ chức thực hiện chính sách bảo đảm đúng tiêu chuẩn, định mức, dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Xã biên giới trong Nghị định này áp dụng trên địa bàn theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b), Sơn. **✕**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Thanh Long



Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Danh sách học sinh hưởng chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa
Mẫu số 02	Mẫu Quyết định phê duyệt
Mẫu số 03.1	Dự toán đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở và cơ sở giáo dục năm theo Nghị định số.....
Mẫu số 03.2	Dự toán đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở và cơ sở giáo dục năm theo Nghị định số.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ..../SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC.....

DANH SÁCH HỌC SINH HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BỮA ĂN TRƯA
NĂM HỌC.....THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ
(Áp dụng cho cơ sở giáo dục, điểm trường có học sinh hưởng chính sách)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Họ tên, số điện thoại liên lạc của cha, mẹ hoặc người giám hộ	Đề xuất chính sách hỗ trợ cho học sinh		Số tháng	Ngân sách nhà nước hỗ trợ		Ghi chú
					Tiền ăn (nghìn đồng/tháng)	Gạo (kg/tháng)		Tiền ăn (nghìn đồng/năm)	Gạo (kg/năm)	
1	Nguyễn Văn A									
2	...									
...										
	Tổng cộng									

....., ngày..... tháng.....năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên/đóng dấu)

Mẫu số 02

(Áp dụng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã)

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-...

....., ngày..... tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ...(2)...

THẨM QUYỀN BAN HÀNH(3).....

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền;

Căn cứ(4).....

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.(5)....

Điều ... Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....

Điều ...

Nơi nhận:

- Như Điều;

-

- Lưu: VT, (6) A.xx (7)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định.
- (2) Ghi rõ trích yếu của quyết định.
- (3) Chức vụ của người đứng đầu cơ quan ban hành quyết định.
- (4) Các căn cứ khác (nếu có) để ban hành quyết định.
- (5) Ghi rõ nội dung quyết định.
- (6) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (7) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.../SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO...
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC.....

**DỰ TOÁN ĐỀ NGHỊ CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ BỮA ĂN TRƯA
CHO HỌC SINH TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC
NĂM..... THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ**

(Áp dụng cho cơ sở giáo dục, điểm trường có học sinh hưởng chính sách)

TT	Nội dung	Số học sinh được hỗ trợ bữa ăn trưa	Số tháng	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chính sách cho học sinh		Ghi chú
				Số tiền (nghìn đồng/năm)	Gạo (kg/năm)	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(C)
I	Chính sách cho học sinh					
1	Tiền ăn					
2	Gạo					
II	Chính sách cho cơ sở giáo dục					
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ bữa trưa					
2	Tiền điện					
3	Tiền nước					
	Tổng cộng					

....., ngày..... tháng.....năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên/đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÒNG..... /SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ TOÁN ĐỀ NGHỊ CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ BỮA ĂN TRƯA CHO HỌC SINH TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NĂM..... THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ
(Áp dụng cho Phòng/Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Số học sinh được hỗ trợ bữa ăn trưa	Số tháng	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chính sách cho học sinh		Ngân sách nhà nước hỗ trợ chính sách cho cơ sở giáo dục				Tổng số Ngân sách nhà nước hỗ trợ		Ghi chú
				Tiền ăn (nghìn đồng/năm)	Gạo (kg/năm)	Tổng số	Hỗ trợ kinh phí phục vụ bữa trưa	Tiền điện	Tiền nước	Thành tiền (nghìn đồng/năm)	Gạo (kg/năm)	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(3)+(5)	(10)=(4)	(C)
1												
2												
	Tổng cộng											

....., ngày..... tháng.....năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên/đóng dấu)